**ĐỀ ÁN**

**Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển chăn nuôi vịt bầu cổ xanh trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày / /2024*

*của Ủy ban nhân dân huyện Tủa Chùa)*

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG**

**1. Đặt vấn đề**

**2. Đặc điểm, chất lượng con giống**

**3. Đánh giá thực trạng chăn nuôi vịt bầu cổ xanh trên địa bàn huyện**

**II. SỰ CẦN THIẾT, NHỮNG CĂN CỨ VÀ MỤC TIÊU ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

**2. Những căn cứ để xây dựng Đề án**

**3. Mục tiêu để xây dựng dựng Đề án**

- Mục tiêu chung: Bảo tồn nguồn gen và phát triển chăn nuôi vịt bầu cổ xanh theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên góp phần nâng cao chất lượng, phát triển bền vững, tăng thu nhập cho người nông dân trên địa bàn.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đánh giá hiện trạng tình hình chăn nuôi giống vịt bầu cổ xanh tại huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

+ Xây dựng được 2 mô hình bảo tồn và phát triển được đàn vịt bầu cổ xanh bố mẹ quy mô 600 mái sinh sản.

+ Xây dựng được tiêu chuẩn cơ sở đàn bố mẹ, đàn thương phẩm và quy trình chọn đàn vịt bầu cổ xanh sinh sản.

+ Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi vịt bầu cổ xanh, quản lý đàn giống và kỹ thuật ấp trứng bằng máy cho đội ngũ cán bộ và công nhân.

+ Truyền thông, quảng bá và mở rộng mô hình.

**III. QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

**1. Quy mô thực hiện**

- Quy mô thực hiện: 2 cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống.

- Số lượng vịt bố mẹ: 600 vịt bố mẹ (500 vịt mái và 100 vịt trống).

- Số lượng vịt giống thương phẩm xuất bán: ≥25.000 con/năm.

- Số lượng vịt thịt thương phẩm xuất bán: ≥8.000 con/năm.

**2. Địa điểm và thời gian thực hiện**

- Địa điểm: ..............................

- Thời gian thực hiện: Từ 30 tháng, từ tháng .../2024 – .../2026.

**3. Đơn vị, tổ chức tham gia**

- Chủ đầu tư: ...

- Đơn vị giám sát: ..............

- Tổ chức thực hiện: Viện Chăn nuôi.

- Tổ chức ứng dụng: ....

**IV. NỘI DUNG, TỔ CHỨC VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Nội dung thực hiện**

- Điều tra bổ sung, đánh giá hiện trạng tình hình chăn nuôi giống vịt bầu cổ xanh tại huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

- Xây dựng mô hình bảo tồn giống vịt bầu cổ xanh tại huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

- Xây dựng mô hình chăn nuôi vịt bầu cổ xanh thương phẩm theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Tập huấn kỹ thuật, truyền thông kết quả của mô hình.

**2. Tổ chức thực hiện**

**2.1. Công tác chuẩn bị**

- Lập kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với chiến lược phát triển của mô hình được lựa chọn.

- Chuẩn bị các hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc chăn nuôi, sản xuất giống vịt bầu cổ xanh trước khi xuất bán giống ra thị trường.

- Cải tạo chuồng trại chăn nuôi cho 600 vịt bầu cổ xanh bố mẹ theo quy mô gia đình dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của Viện Chăn nuôi.

- Rà soát, đánh giá lại chất lượng, quy mô hệ thống nhà xưởng, thiết bị phục vụ sản xuất con giống như máy ấp trứng, vật tư thú y (xi lanh, vaccine, bình bảo ôn vaccine, thuốc thú y...) chuồng úm... đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- Công nhân chăn nuôi.

- Một phần thức ăn cho vịt.

- Điện, nước, nhiên liệu.

**2.2. Nhà nước hỗ trợ**

-Vịt giống bố mẹ.

- Một phần thức ăn cho vịt.

- Thuốc thú y, thuốc bổ, sát trùng, xử lý chất thải.

- Khay trứng, khay nở, hộp vịt giống, máng ăn uống...

- Chi phí kỹ thuật, hỗ trợ ứng dụng công nghệ.

- Tập huấn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu.

**2.2. Phân công trách nhiệm.**

***- Phòng Nông nghiệp và PTNT:*** Phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét thẩm định điều kiện của mô hình và đề án được trình, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu khối lượng thực hiện theo đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

***- Mô hình:*** Triển khai các nội dung của đề án dưới sự hướng dẫn, giám sát của Viện Chăn nuôi và các đơn vị chuyên môn của huyện Tủa Chùa. Đối ứng một phần kinh phí triển khai (chuồng trại, công lao động, năng lượng,...). Được thụ hưởng các sản phẩm hình thành từ kết quả của đề án.

***- Viện Chăn nuôi:*** Chủ trì, chịu trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật chăn nuôi, quản lý đàn, sản xuất con giống, tập huấn kỹ thuật, xây dựng thuyết minh, báo cáo kết quả thực hiện,.... Triển khai đề án được phê duyệt, đảm bảo đúng nội dung, tiến độ, chất lượng sản phẩm theo đăng ký. Đảm bảo các điều kiện về thú y, môi trường, an toàn lao động,...

***- Các Đơn vị, Tổ chức khác:*** Hỗ trợ mô hình triển khai đề án được phê duyệt.

**3. Các giải pháp thực hiện**

***- Giải pháp về con giống:*** mua giống vịt bầu cổ xanh bố mẹ từ Viện Chăn nuôi hoặc cơ sở giống có uy tín, nguồn gốc rõ ràng.

***- Giải pháp về thức ăn:*** Đối với giai đoạn vịt con, sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Đối với giai đoạn vịt dò, vịt sinh sản sử dụng thức ăn tự phối trộn theo khẩu phần khuyến cáo của Viện Chăn nuôi. Nguyên liệu sử dụng phối trộn là những nguyên liệu sẵn có trên thị trường.

***- Giải pháp về kỹ thuật:*** Viện Chăn nuôi tập huấn cho công nhân chăn nuôi và hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, thú y, môi trường trong thời gian triển khai.

***- Giải pháp về phòng chống dịch bệnh:*** Thực hiện tiêm phòng đầy đủ theo lịch khuyến cáo của nvịtnh thú y đối với các bệnh có vaccine. Cách ly vật nuôi bị ốm. Thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học để phòng chống dịch bệnh.

***- Giải pháp về môi trường:*** Thực hiện xử lý chất thải như phân, chất độn, vỏ trứng,... bằng giải pháp ủ compost làm phân hữu cơ bón cho cây trồng. Nước thải được thu gom và xử lý bằng hầm yếm khí, khử trùng trước khi thải ra môi trường. Xác vịt chết được thiêu đốt hoặc chôn lấp đúng yêu cầu của nvịtnh thú y.

***- Giải pháp về quản lý:*** Các Đơn vị, tổ chức có chức năng quản lý chuyên môn tại địa phương được giao hướng dẫn, kiểm tra, giám sát sẽ thực hiện công việc định kỳ, đột xuất để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cũng như làm công tác nghiệm thu, đánh giá kết quả. Trong quá trình thực hiện, phải báo cáo định kỳ, đột xuất về kết quả triển khai Đề án.

***- Giải pháp tiêu thụ sản phẩm:*** Triển khai quảng bá tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn và kênh tiêu thụ hiện có của địa phương (cửa hàng OCOP, địa điểm du lịch, ẩm thực,...), đưa vịt giống vào các hộ liên kết sản xuất kết hợp nuôi thương phẩm.

- ***Giải pháp về cơ chế chính sách:***

**+** Ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí mua con giống, thức ăn tổng hợp, thuốc thú y, thuốc bổ, máng ăn, uống, tư vấn, giám sát, nghiệm thu, đánh giá, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật. Hỗ trợ 50% chi phí mua thức ăn tinh (ngô, cám gạo, sắn), thức ăn bổ sung (đậu tương, bột cá...) để phối trộn thức ăn.

**+** Kinh phí hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp Nông nghiệp trên địa bàn huyện năm .....

***- Giải pháp về nhân rộng mô hình:*** Khi kết thúc, mô hình tiếp tục duy trì và thay thế đàn vịt bầu cổ xanh bố mẹ, chủ động nguồn lực để duy trì và nhân rộng mô hình sản xuất giống.

**V. DỰ TOÁN KINH PHÍ**

**1. Tổng dự toán kinh phí = 3.020.446.333 đồng**, ***Bằng chữ: Ba tỷ hai mươi triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi ba đồng.***

Trong đó:

-Kinh phí nhà nước hỗ trợ: =  **1.603.213.333 đồng**.

- Kinh phí đối ứng: =  **1.417.233.000 đồng**.

**VI. TÍNH HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Hiệu quả về kinh tế**

**2. Hiệu quả về xã hội**

**VII. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

**1. Kết luận**

**2. Đề nghị:**

**KHÁI TOÁN ĐỀ ÁN**

**Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển chăn nuôi vịt bầu cổ xanh   
trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên**

| **TT** | **Khoản mục** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** (đồng) | **Thành tiền** (đồng) | **Trong đó** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NSNN** (đồng) | **Đối ứng** (đồng) |
| **A** | **Công lao động** |  |  |  | **699.521.333** | **616.373.333** | **83.148.000** | **-** |
| **1** | **Thù lao chủ nhiệm và thư ký DA** |  |  |  | **218.400.000** | **218.400.000** | **-** | **-** |
|  | Chủ nhiệm dự án | Tháng | 30 | 5.600.000 | 168.000.000 | 168.000.000 |  | NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Thư ký dự án | Tháng | 30 | 1.680.000 | 50.400.000 | 50.400.000 |  |
| **2** | **Chăn nuôi vịt sinh sản** |  |  |  | **203.100.000** | **168.000.000** | **35.100.000** | **-** |
|  | Tư vấn, chỉ đạo, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ (1 công/2000 con, 30 tháng) | Tháng | 7,50 | 22.400.000 | 168.000.000 | 168.000.000 |  | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Công lao động phổ thông (1 công/2000 con, 30 tháng) | Tháng | 7,50 | 4.680.000 | 35.100.000 |  | 35.100.000 |
| **3** | **Chăn nuôi vịt thịt** |  |  |  | **180.533.333** | **149.333.333** | **31.200.000** | **-** |
|  | Tư vấn, chỉ đạo, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ (1 công/3000 con, 5 tháng) | Tháng | 6,67 | 22.400.000 | 149.333.333 | 149.333.333 |  | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Công lao động phổ thông (1 công/3000 con, 5 tháng) | Tháng | 6,67 | 4.680.000 | 31.200.000 |  | 31.200.000 |
| **4** | **Xây dựng, hoàn thiện các quy trình** |  |  |  | **97.488.000** | **80.640.000** | **16.848.000** | **-** |
|  | Tư vấn, chỉ đạo, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ (1 công/3000 con, 12 tháng) | Tháng | 3,60 | 22.400.000 | 80.640.000 | 80.640.000 |  | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Công lao động phổ thông (1 công/3000 con, 12 tháng) | Tháng | 3,60 | 4.680.000 | 16.848.000 |  | 16.848.000 |
| **B** | **Nguyên vật liệu, năng lượng** |  |  |  | **1.563.545.000** | **667.460.000** | **896.085.000** | **-** |
| **1** | **Chăn nuôi vịt sinh sản** |  |  |  | **687.745.000** | **375.220.000** | **312.525.000** | **-** |
| 1.1 | Vịt giống thế hệ xuất phát (600 con x 2 kg/con x 120.000 đồng/kg) | Kg | 1200 | 120.000 | 144.000.000 | 144.000.000 |  | Báo giá |
| 1.2 | Thức ăn tinh cho vịt bố mẹ | Tấn | 51,000 | 10.000.000 | 510.000.000 | 204.000.000 | 306.000.000 | QĐ 217/QĐ-BNN-KHCN; Báo giá |
| 1.3 | Vaccine |  |  |  | 6.525.000 | - | 6.525.000 | - |
|  | Vacxin tả cho vịt bố mẹ (3 liều/con x 600 con = 1800 liều x mỗi lọ 200 liều = 9 lọ) | Lọ | 9 | 95.000 | 855.000 |  | 855.000 | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; Báo giá |
|  | Vacxin tụ huyết trùng cho vịt bố mẹ (2 liều/con x 600 con = 1200 liều x mỗi lọ 100 liều = 12 lọ) | Lọ | 12 | 270.000 | 3.240.000 |  | 3.240.000 |
|  | Vacxin cúm cho vịt bố mẹ (3 liều/con x 600 con = 1800 liều x mỗi lọ 500 liều = 4 lọ) | Lọ | 4 | 360.000 | 1.440.000 |  | 1.440.000 |
|  | Vacxin viêm gan cho vịt bố mẹ (3 liều/con x 600 con = 1800 liều x mỗi lọ 200 liều = 9 lọ) | Lọ | 9 | 110.000 | 990.000 |  | 990.000 |  |
| 1.6 | Máng ăn | Cái | 10 | 80.000 | 800.000 | 800.000 | - | Báo giá |
| 1.7 | Hóa chất khử trùng | Chai | 5 | 60.000 | 300.000 | 300.000 | - |
| 1.8 | Khay để trứng | Cái | 200 | 10.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | - |
| 1.9 | Khay vịt nở | Cái | 20 | 50.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | - |
| 1.10 | Hộp vịt con | Cái | 1156 | 20.000 | 23.120.000 | 23.120.000 | - |
| **2** | **Chăn nuôi vịt thịt** |  |  |  | **742.000.000** | **292.240.000** | **449.760.000** | **-** |
| 2.1 | Thức ăn tinh cho vịt thịt | Tấn | 72,00 | 10.000.000 | 720.000.000 | 288.000.000 | 432.000.000 | QĐ 217/QĐ-BNN-KHCN; Báo giá |
| 2.1 | Vaccine |  |  |  | 17.760.000 | - | 17.760.000 |  |
|  | Vacxin tả cho vịt thịt (2 liều/con x 8000 con = 16000 liều x mỗi lọ 200 liều = 80 lọ) | Lọ | 80 | 95.000 | 7.600.000 |  | 7.600.000 | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; Báo giá |
|  | Vacxin cúm cho vịt thịt (1 liều/con x 8000 con = 8000 liều x mỗi lọ 500 liều = 30 lọ) | Lọ | 16 | 360.000 | 5.760.000 |  | 5.760.000 |
|  | Vacxin viêm gan cho vịt bố mẹ (1 liều/con x 8000 con = 8000 liều x mỗi lọ 200 liều = 40 lọ) | Lọ | 40 | 110.000 | 4.400.000 |  | 4.400.000 |
| 2.3 | Máng ăn | cái | 50 | 80.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | - | Báo giá |
| 2.4 | Hóa chất khử trùng | Chai | 4 | 60.000 | 240.000 | 240.000 | - | Báo giá |
| **3** | **Xây dựng, hoàn thiện các quy trình** |  |  |  | **81.000.000** | **-** | **81.000.000** | **-** |
|  | Thức ăn tinh cho vịt thịt | Tấn | 8,10 | 10.000.000 | 81.000.000 |  | 81.000.000 | QĐ 217/QĐ-BNN-KHCN; Báo giá |
| **4** | **Điện, nước** |  |  |  | **52.800.000** | **-** | **52.800.000** |  |
| 4.1 | Chăn nuôi vịt sinh sản (10.000 đồng/con) |  |  |  | 6.000.000 |  | 6.000.000 |  |
| 4.2 | Vận hành máy ấp trứng |  |  |  | 16.800.000 |  | 16.800.000 |  |
| 4.2 | Chăn nuôi gà thịt (2.000 đồng/con) |  |  |  | 30.000.000 |  | 30.000.000 |  |
| **C** | **Thiết bị, máy móc** |  |  |  | **90.000.000** | **-** | **90.000.000** | **-** |
|  | Máy ấp trứng | Cái | 2 | 30.000.000 | 60.000.000 |  | 60.000.000 |  |
|  | Xi lanh tự động | Cái | 1 | 3.000.000 | 3.000.000 |  | 3.000.000 | Báo giá |
|  | Quạt mát | Cái | 25 | 1.000.000 | 25.000.000 |  | 25.000.000 | Báo giá |
|  | Đèn úm | Cái | 20 | 100.000 | 2.000.000 |  | 2.000.000 | Báo giá |
| **D** | **Xây dựng, sửa chữa (giá trị còn lại)** |  |  |  | **348.000.000** | **-** | **348.000.000** | **-** |
|  | Chuồng trại, hạ tầng chăn nuôi | m2 | 1000 | 300.000 | 300.000.000 |  | 300.000.000 |  |
|  | Chuồng úm vịt con | m2 | 100 | 300.000 | 30.000.000 |  | 30.000.000 |  |
|  | Khu nhà ấp | m2 | 60 | 300.000 | 18.000.000 |  | 18.000.000 |  |
| **E** | **Chi khác** |  |  |  | **319.380.000** | **319.380.000** | **-** | **-** |
| **1** | **Công tác phí** |  |  |  | **233.600.000** | **233.600.000** | **-** | **-** |
|  | Vé xe khách Hà Nội - Tủa Chùa - Hà Nội | Vé | 200 | 400.000 | 80.000.000 | 80.000.000 |  |  |
|  | Phụ cấp lưu trú | Ngày | 270 | 200.000 | 54.000.000 | 54.000.000 |  | NQ 01/2018/NQ-HĐND |
|  | Tiền ngủ | Đêm | 240 | 300.000 | 72.000.000 | 72.000.000 |  |
|  | Khoán xăng xe đi lại nội vùng | km | 6000 | 4.600 | 27.600.000 | 27.600.000 |  |
| **2** | **Tập huấn** |  |  |  | **9.050.000** | **9.050.000** | **-** | **-** |
|  | Thù lao giảng viên (bao gồm cả biên soạn tài liệu) (1 người x 3 ngày x 1.400.000 đồng/ngày) | Ngày | 3 | 1.400.000 | 4.200.000 | 4.200.000 |  | QD 02/2021/QĐ-UBND |
|  | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (1 người x 3 ngày x 150.000 đồng/người/ngày) | Ngày | 3 | 150.000 | 450.000 | 450.000 |  |
|  | Thuê chỗ ở cho giảng viên (1 người x 2 đêm x 300.000 đồng/người/đêm) | Đêm | 2 | 300.000 | 600.000 | 600.000 |  |
|  | Vé xe khách Hà Nội - Tủa Chùa - Hà Nội cho giảng viên | Vé | 2 | 400.000 | 800.000 | 800.000 |  |
|  | Nước uống phục vụ lớp học (50 người x 3 ngày x 10.000 đồng/người/ngày) | Người | 150 | 10.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |  |
|  | In ấn tài liệu (50 bộ x 30.000 đồng/bộ) | Bộ | 50 | 30.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |  |
| **3** | **Đánh giá, nghiệm thu** |  |  |  | **6.030.000** | **6.030.000** | **-** | **-** |
|  | Chủ tịch hội đồng (1 người x 600.000 đồng/người) | Người | 1 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | - | NQ 02/2024 NQ- HĐND |
|  | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng (6 người x 500.000 đồng/người) | Người | 6 | 500.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
|  | Thư ký hành chính (1 người x 105.000 đồng/người) | Người | 1 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | - |
|  | Đại biểu được mời tham dự (5 người x 75.000 đồng/người) | Người | 5 | 75.000 | 375.000 | 375.000 | - |
|  | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (5 phiếu nhận xét x 250.000 đồng/phiếu nhận xét) | Bài | 5 | 250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | - |
|  | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng (2 phiếu nhận xét x 350.000 đồng/phiếu nhận xét) | Bài | 2 | 350.000 | 700.000 | 700.000 | - |
| **4** | **Hội nghị đầu bờ** |  |  |  | **5.700.000** | **5.700.000** | **-** | **-** |
|  | Hỗ trợ tiền ăn thành viên tham gia hội nghị không hưởng lương (30 người x 1 ngày/hội nghị x 150.000 đồng/ngày) | Người | 30 | 150.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | - | NQ 01/2018/NQ-HĐND |
|  | Nước uống (30 người x 1 buổi /hội nghị x 20.000 đồng/buổi) | Người | 30 | 20.000 | 600.000 | 600.000 | - |
|  | Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu…. (30 tài liệu/hội nghị x 20.000 đồng/tài liệu) | Tài liệu | 30 | 20.000 | 600.000 | 600.000 | - |
| **5** | **Chi phí quản lý** |  |  |  | **65.000.000** | **65.000.000** | **-** | **-** |
|  | Chi phí quản lý dự án (≤5% tổng dự án) |  |  |  | 65.000.000 | 65.000.000 | - | NQ 02/2024 NQ- HĐND |
|  | **Tổng** |  |  |  | **3.020.446.333** | **1.603.213.333** | **1.417.233.000** | **-** |